



mén tú

门徒

noun · disciple; follower

Example Sentences

Zhè wèi lǎo shī yǒu hěn duō mén tú biàn bù quán guó gè dì
这位老师有很多门徒，遍布全国各地。

This teacher has many disciples scattered all over the country.

tā shì nà wèi zhé xué jiā de zhōng shí mén tú
他是那位哲学家的忠实门徒。

He is a loyal disciple of that philosopher.

Trace each character, then write the word on your own.

门	门	门	门	门	门						
徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	
徒	徒										